MOIT

MINISTRY OF INDUSTRY AND TRADE
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

HỖ TRỢ XUẤT KHẨU CHO DOANH NGHIỆP THÔNG QUA TẬN DỤNG ƯU ĐÃI FTA

Cục Xuất nhập khẩu
Bộ Công Thương

Hà Nội, tháng 10, 2014

Trịnh Thị Thu Hiền – hienttt@moit.gov.vn – (84) 9 15 00 99 99/ 4 22 20 54 44

NỘI DUNG

I. Các cam kết QTXX để được hưởng ưu đãi FTA

II. Mức độ tận dụng ưu đãi FTA của Việt Nam

III. Hỗ trợ xuất khẩu cho doanh nghiệp thông qua QTXX

I. Các cam kết QTXX để được hưởng ưu đãi FTA

Ưu đãi FTA ➔ Ưu đãi thuế quan

Ưu đãi thuế quan ➔ QTXX ưu đãi

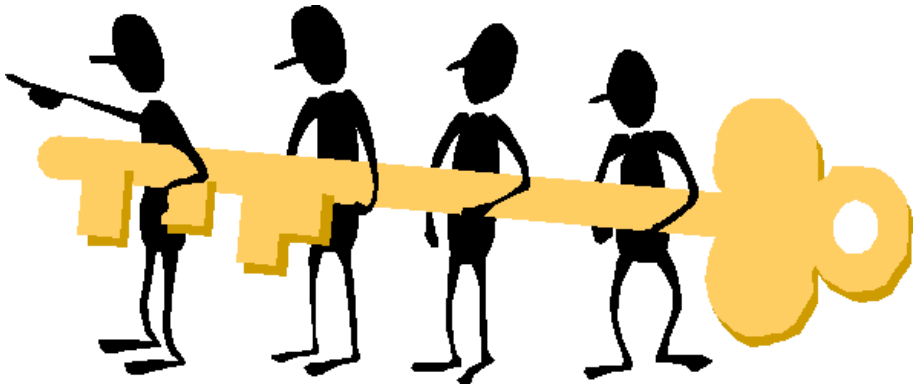

I. Các cam kết QTXX để hưởng ưu đãi FTA

QUY TẮC XUẤT XỨ

Ưu đãi

Không ưu đãi

Bộ quy tắc để xác định xuất xứ hàng hóa

I.1. Thực hiện QTXX tại Việt Nam

QTXX	Ưu đãi	Không ưu đãi
Căn cứ	Cam kết - đa phương: ASEAN, ASEAN + - song phương: VJ, VC - đơn phương: GSP	Nghị định 19/2006/NĐ-CP và các Thông tư hướng dẫn
Chứng nhận xuất xứ	√	√
Thuế quan ưu đãi	√	x
Tiêu chí xuất xứ	Chặt	Lỏng
Hệ thống tổ chức cấp	- Phòng QLXNKKV - Ban QL KKT, KCN, KCX - VCCI	VCCI

I.2. QTXX để hưởng ưu đãi FTA

- QTXX tại các FTA Việt Nam đã tham gia
- Lợi ích về thuế
- Hệ thống văn bản pháp quy

I.2.a. QTXX tại các FTA Việt Nam tham gia

Cam kết	Mẫu C/O
ATIGA	D
ASEAN – TRUNG QUỐC	E
ASEAN – HÀN QUỐC	AK
ASEAN – NHẬT BẢN	AJ
ASEAN – ẤN ĐỘ	AI
ASEAN – ÚC – NIU DI LÂN	AANZ
VIỆT NAM – NHẬT BẢN	VJ
VIỆT NAM – CHI LÊ	VC (01/01/2014)
VIỆT NAM - LÀO	S
VIỆT NAM - CAMPUCHIA	X
GSP	A

I.2.b. Lợi ích về thuế

Bảng 4: Thuế suất trung bình của ASEAN trong CEPT/AFTA[2]

STT	*Mặt hàng*	*Mã HS*	*Cam kết thuế quan của nước NK*			*Thuế MFN của nước nhập khẩu*
			2008	*2010*	*2015*	
1	Hàng dệt, may	61, 62, 63	5	1	0	18
2	Dầu thô	2709	2	1	0	2
3	Hàng thủy sản	03, 1604, 1605	5	1	0	8
4	Giầy dép các loại	64	3	1	0	13
5	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	84	3	1	0	5
6	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	71	2	1	0	12
7	Gạo	1006	16	11	0	30
8	Gỗ và sản phẩm gỗ	44	1	1	0	6
9	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	84	2	1	0	5
10	Cà phê	0901	7	2	0	16
11	Than đá	2701	0	0	0	1
12	Xăng dầu các loại	2707, 2710	0-5/GE	0-5/GE	4	6
13	Cao su và sản phẩm cao su	40	3	1	0	10
14	Phương tiện vận tải và phụ tùng	86, 87, 88, 89		1	0	17
15	Dây điện và dây cáp điện	8544	3	1	0	9

I.2.c. Hệ thống văn bản pháp quy
- Nội luật hóa các Hiệp định

HIỆP ĐỊNH	THUẾ	QTXX
ATIGA	161/2011/TT-BTC ngày 17/11/2011	21/2010/TT-BCT ngày 17/5/2010
ASEAN – TRUNG QUỐC	162/2011/TT-BTC ngày 17/11/2011	12/2007/QĐ-BTM ngày 31/5/2007 36/2010/TT-BCT ngày 15/1/2010 21/2014/TT-BCT ngày 25/6/2014
ASEAN – HÀN QUỐC	163/2011/TT-BTC ngày 17/11/2011	20/2014/TT-BCT ngày 25/6/2014
ASEAN – NHẬT BẢN	20/2012/TT-BTC ngày 15/2/2012	44/2008/QĐ-BCT ngày 08/12/2008
VIỆT NAM – NHẬT BẢN	21/2012/TT-BTC ngày 15/2/2012	10/2009/TT-BCT ngày 18/5/2009
ASEAN – ÚC – NIU DI LÂN	44/2012/TT-BTC ngày 16/3/2012	33/2009/TT-BCT ngày 11/11/2009
ASEAN – ẤN ĐỘ	45/2012/TT-BTC ngày 16/3/2012	15/2010/TT-BCT ngày 15/4/2010
VIỆT NAM – CHI LÊ	31/2013/TT-BCT ngày 15/11/2013	162/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013

I.2.c. Hệ thống văn bản pháp quy (tiếp)

- Thỏa thuận với Lào và Campuchia

+ Lào: 04/2010/TT-BCT ngày 25/1/2010

+ Campuchia: 17/2011/TT-BCT ngày 14/4/2011

- Thủ tục hành chính

+ 06/2011/TT-BCT

+ 01/2013/TT-BCT

II. Mức độ tận dụng ưu đãi FTA của Việt Nam

II. Mức độ tận dụng ưu đãi FTA của Việt Nam

1. Xuất khẩu Việt Nam sang các thị trường có FTA

2. Tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi tại Việt Nam

3. Nguyên nhân

II. 1. Xuất khẩu Việt Nam sang các thị trường FTA

MOIT
MINISTRY OF INDUSTRY AND TRADE
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

II.1. Xuất khẩu Việt Nam sang các thị trường có FTA

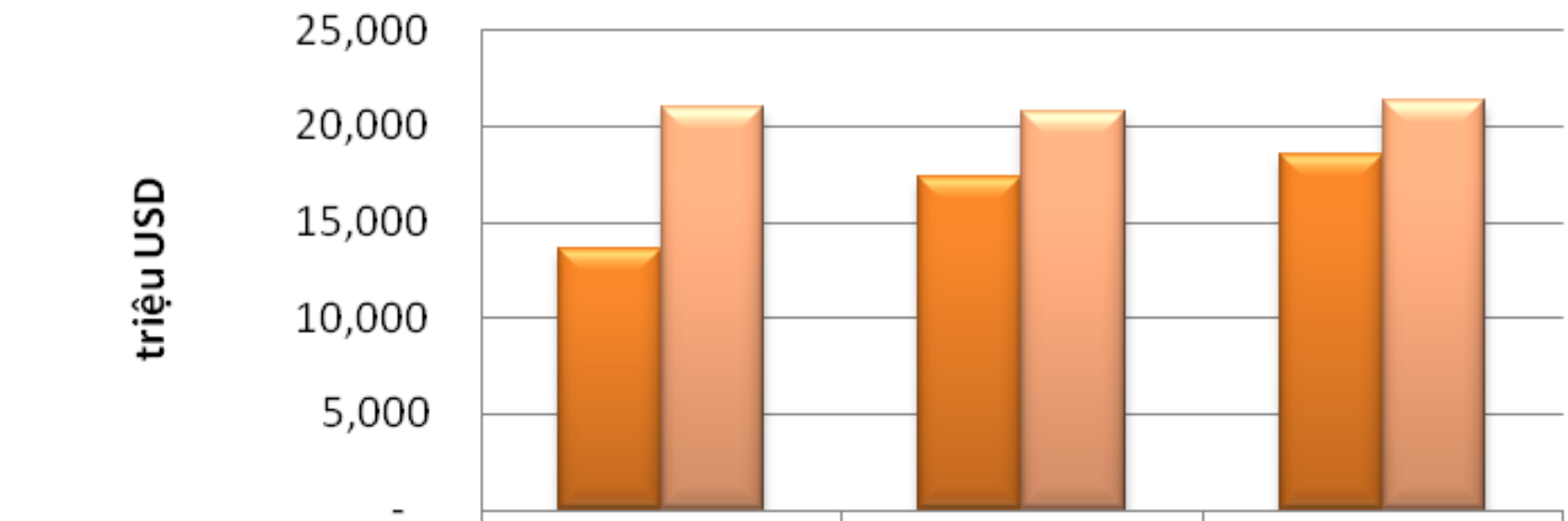

	2011	2012	2013
Kim ngạch xuất khẩu	13,583	17,312	18,470
Kim ngạch nhập khẩu	20,910	20,758	21,348

MOIT

MINISTRY OF INDUSTRY AND TRADE
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

II.1. Xuất khẩu Việt Nam sang thị trường có FTA

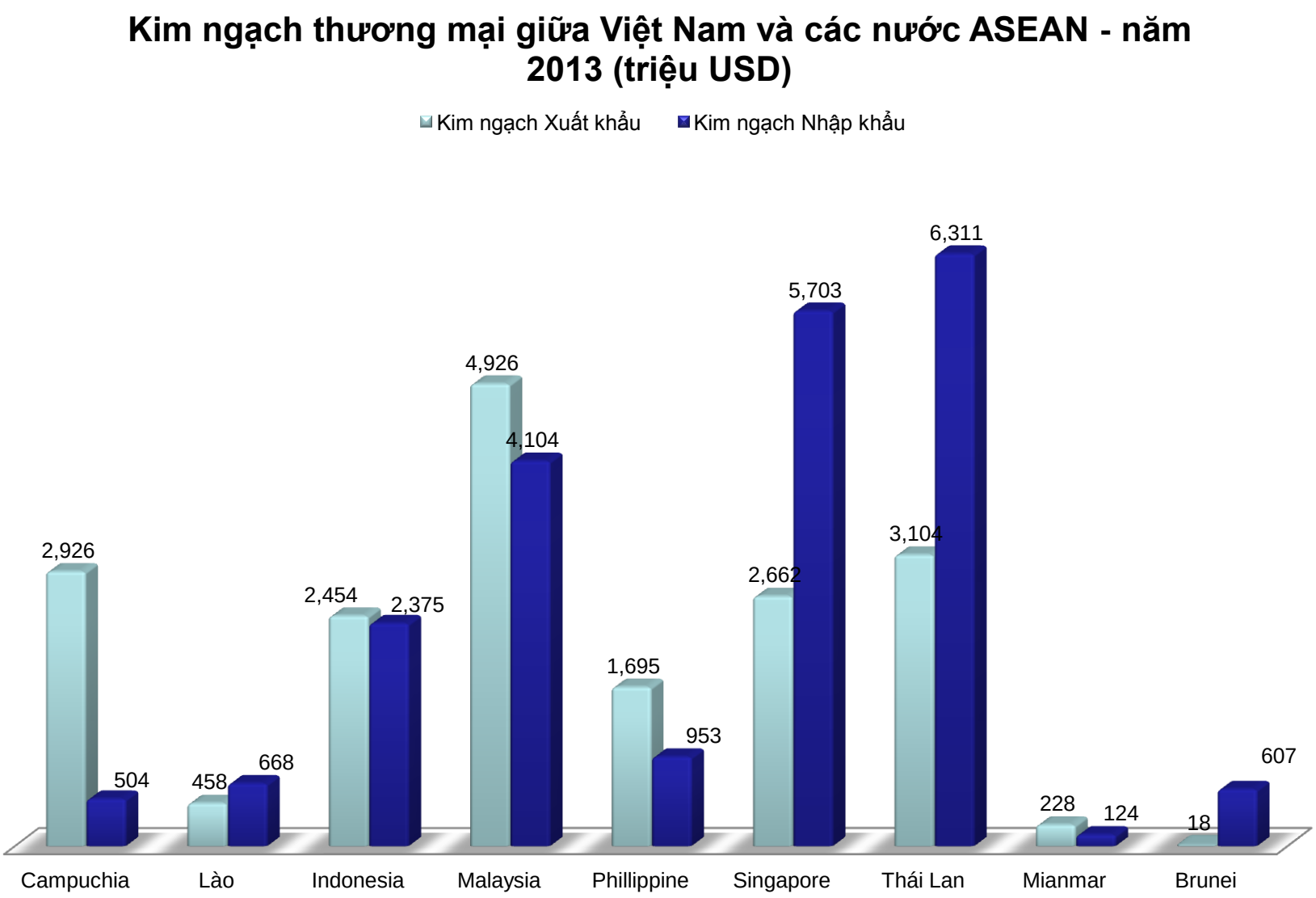

MOIT
MINISTRY OF INDUSTRY AND TRADE
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

II.1. Xuất khẩu Việt Nam sang các thị trường có FTA

Kim ngạch XNK giữa Việt Nam và ASEAN+ (giai đoạn 2011 - 2013)

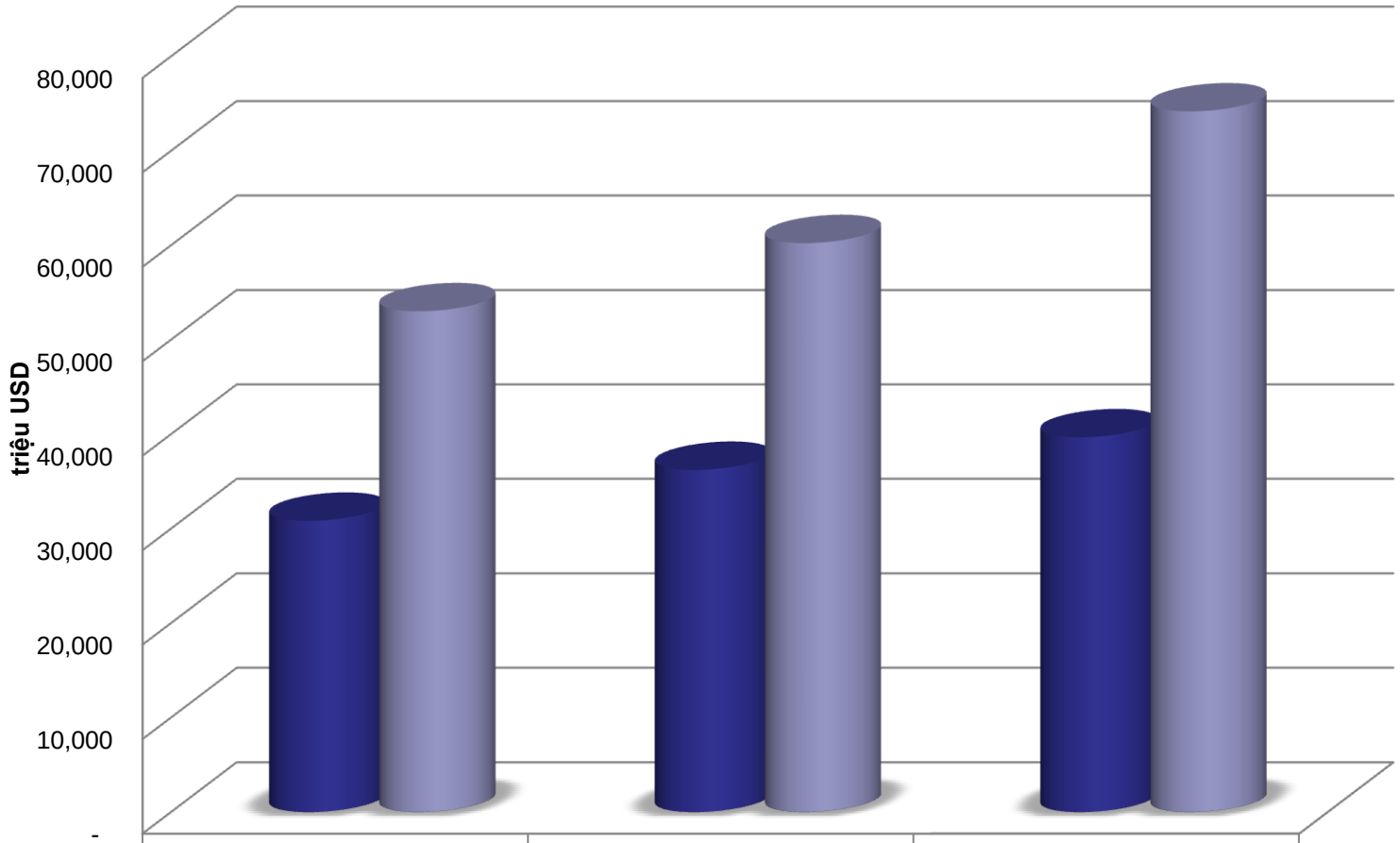

	2011	2012	2013
Kim ngạch xuất khẩu	30,846	36,236	39,684
Kim ngạch nhập khẩu	53,024	60,243	74,183

II. 2. Tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi tại Việt Nam

II.2. Tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi

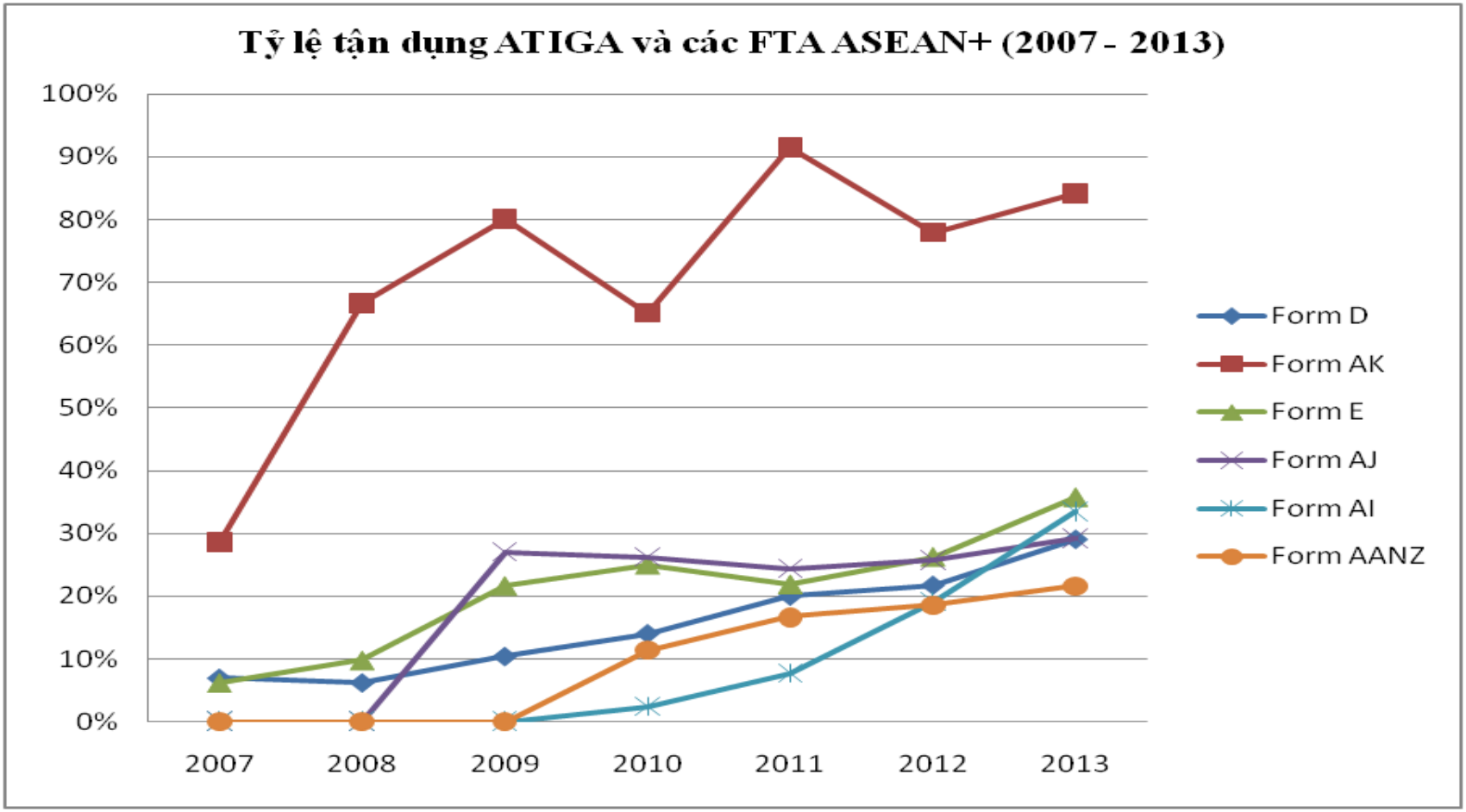

MOIT
MINISTRY OF INDUSTRY AND TRADE
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

II.2. Tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi

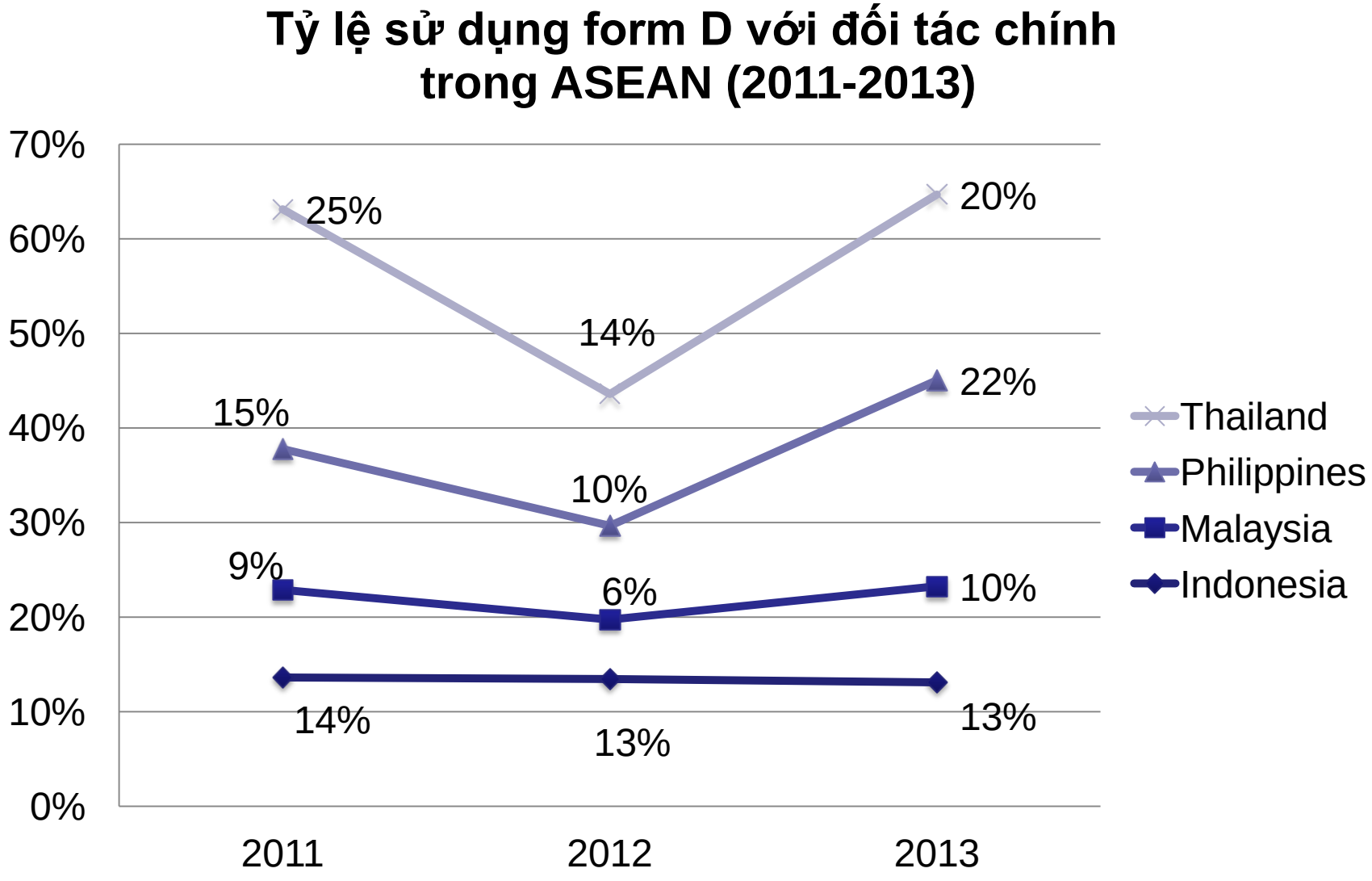

II. 3. Nguyên nhân

a. Nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam

b. Tính chất mặt hàng

c. Mức độ giảm thuế

d. Mức độ QTXX

e. Một số rào cản kỹ thuật

MOIT
MINISTRY OF INDUSTRY AND TRADE
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

II. 3. Nguyên nhân

III.3.a. Một số nhóm hàng XK chủ lực của Việt Nam

Mặt hàng	HS	XK theo C/O Mẫu D	XK sang ASEAN	Tỷ lệ sử dụng C/O Mẫu D
Thủy sản	03; 1603-1605	190	353	54%
Chất dẻo	39	239	295	81%
Cao su	40	92	518	18%
Sắt thép	72, 73	246	1,347	18%

II. 3. Nguyên nhân

III.3.b. Tính chất mặt hàng

- Mặt hàng bổ trợ

Xuất khẩu	Nhập khẩu
Dầu thô	Xăng dầu
SP chất dẻo	Chất dẻo nguyên liệu
Phương tiện	Phụ tùng (xe máy)
Nông sản	Phân bón

- Mặt hàng cạnh tranh: gạo, thủy sản, dệt may, sắt thép, máy móc thiết bị

MOIT

MINISTRY OF INDUSTRY AND TRADE
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Tỷ lệ sử dụng C/O Mẫu D

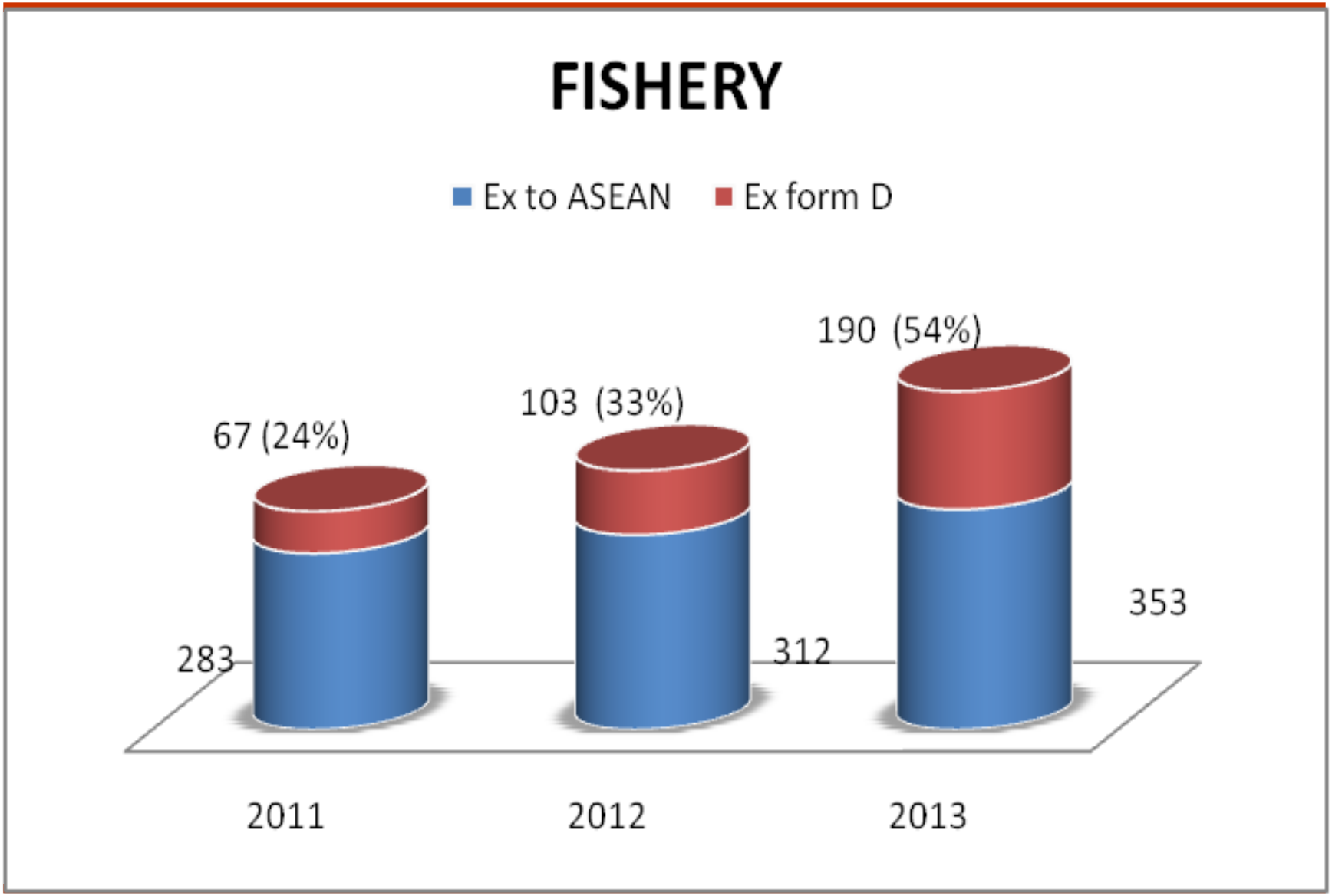

MOIT
MINISTRY OF INDUSTRY AND TRADE
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Tỷ lệ sử dụng C/O Mẫu D

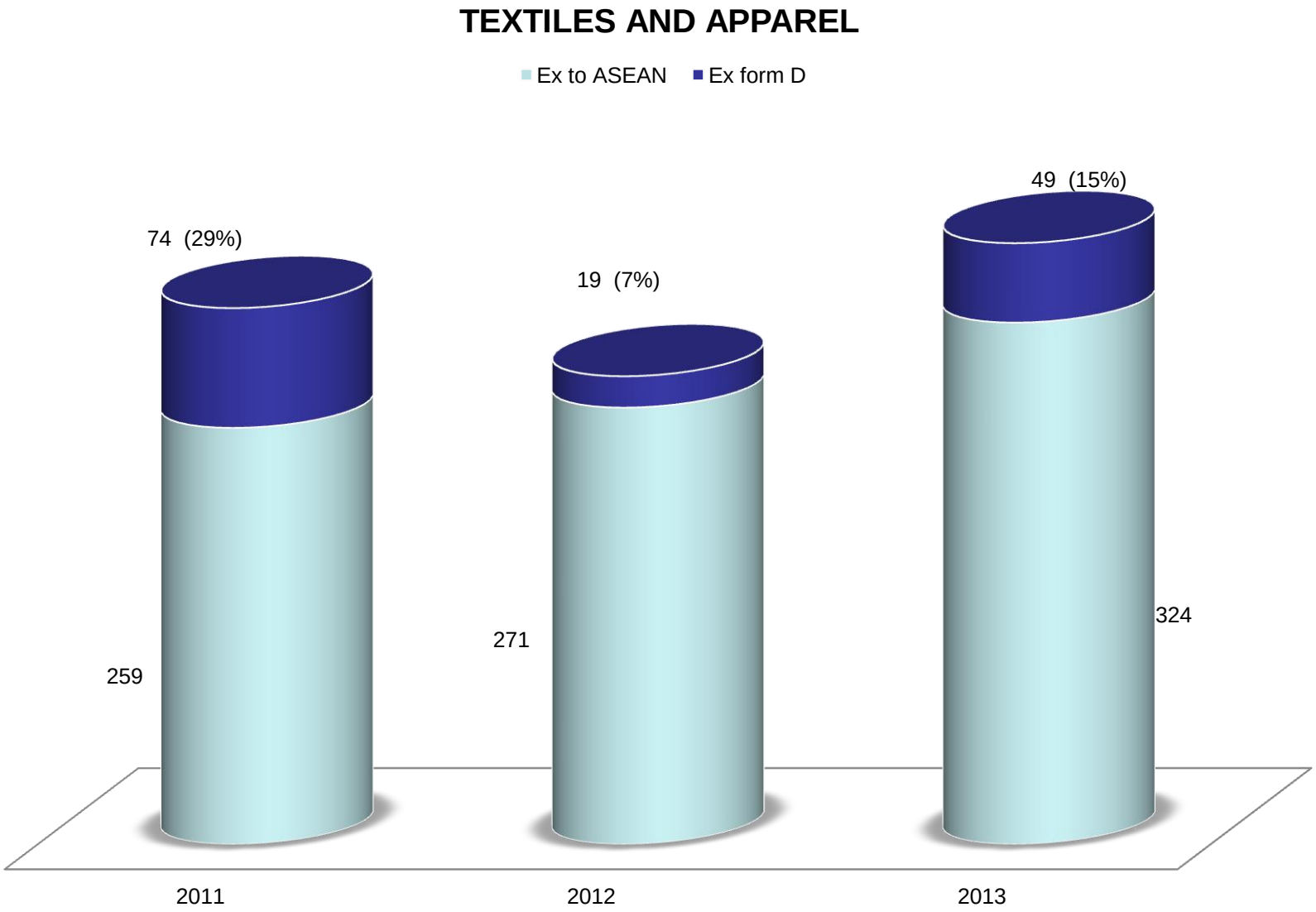

MOIT

MINISTRY OF INDUSTRY AND TRADE
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Tỷ lệ sử dụng C/O Mẫu D

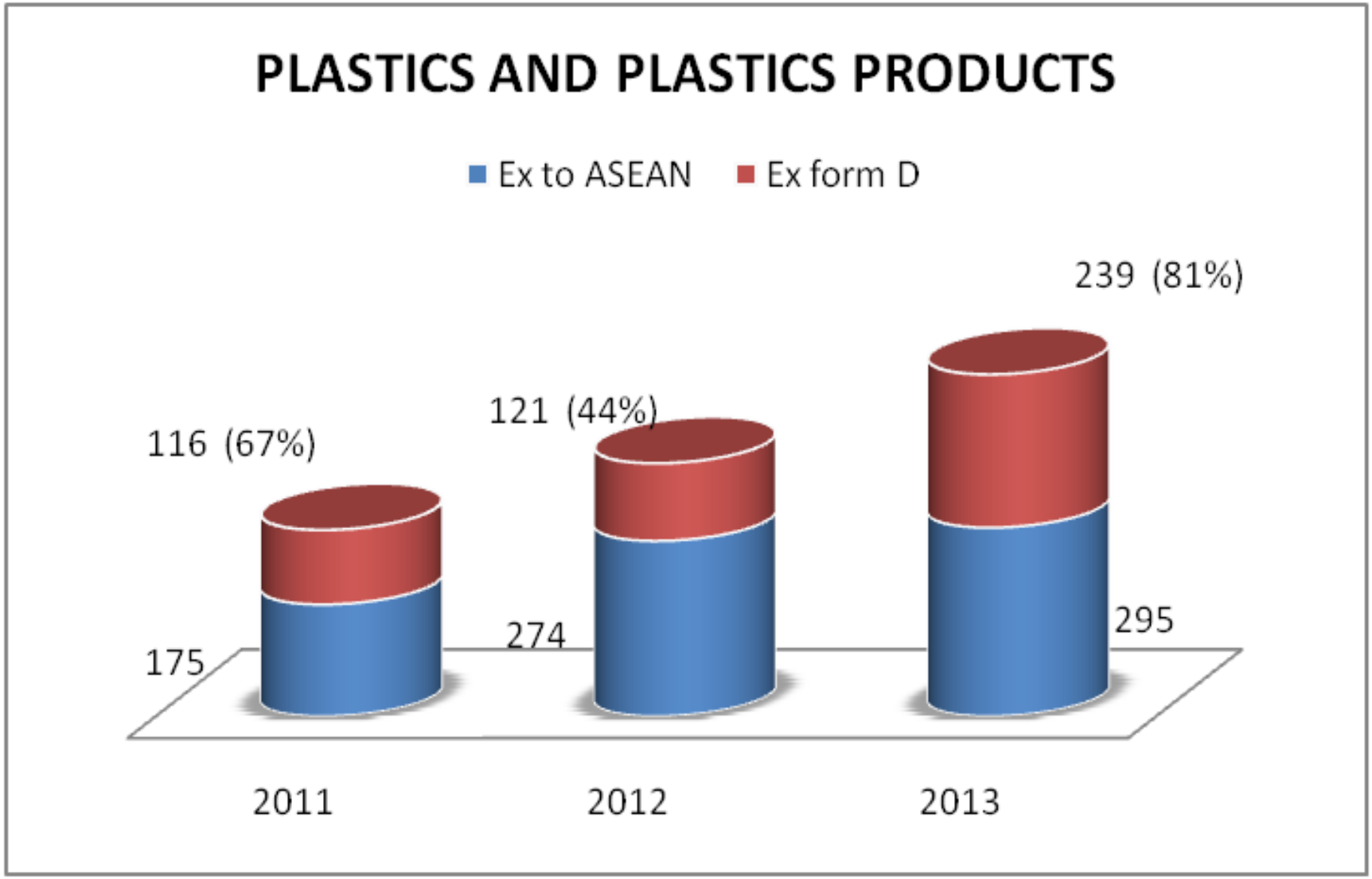

MOIT
MINISTRY OF INDUSTRY AND TRADE
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

II. 3. Nguyên nhân

II.3.c. Mức độ giảm thuế

Mặt hàng	HS	Indonesia		Philippines		Malaysia		Thailand	
		MFN 2012	ATIGA	MFN 2012	ATIGA	MFN 2012	ATIGA	MFN 2012	ATIGA
Gạo	10	0% - 5%	_ 1006: 2012-2014: 30%; 2015: 25% _ Còn lại: 0%	0% - 50%	_ 1005.90.10 & 1005.90.90: 5% _ 1006: 2012 -2014: 40%; 2015: 35% _ Còn lại: 0%	0% - 40%	_ 1006: 15 - 20% _Còn lại: 0%	0% - 73%	0%
Cà phê	0901	5%	0%	30%; 40%	0%	0%	0%	30% - 90%	0% - 5%
Thủy sản	03; 1603-1605	0% - 10%	0%	1% - 15%	0%	0% - 20%	0%	1% - 30%	0%
Xăng dầu	27	0% - 5%	0%	0% - 7%	0%	0% - 5%	0%	0% - 10%	0%
Chất dẻo	39	0% - 25%	0%	1% - 15%	0%	0% - 30%	0%	0% - 30%	0%
Cao su	40	0% - 15%	0%	0% - 20%	0%	0% - 40%	0%	0% - 30%	0%
Dệt may	61-63	0% - 15%	0%	1% - 15%	0%	0% - 20%	0%	1% - 60%	0%
Giày dép	64	5% - 25%	0%	1% - 15%	0%	0% - 30%	0%	10% - 40%	0%
Sắt thép	72, 73	0% - 15%	0%	0% - 15%	0%	0% - 25%	0%	0% - 20%	0%
Máy móc	84	0% - 15%	0%	0% - 15%	0%	0% - 35%	0%	0% - 30%	0%
Dây điện	85	0% - 15%	0%	0% - 30%	0%	0% - 30%	0%	0% - 30%	0%

II. 3. Nguyên nhân

II.3.d. Vấn đề QTXX

Mặt hàng xuất khẩu	HS	Quy tắc xuất xứ theo ATIGA
Gạo	10	WO
Cà phê	0901	RVC(40) hoặc CC
Thủy sản	03; 1603-1605	0301: WO 0306, 0307: RVC(40) hoặc CTSH 1604, 1605: RVC(40) hoặc CC Còn lại 03, 1603: CTH hoặc RVC 40%
Xăng dầu	27	CTH hoặc RVC (40)
Chất dẻo	39	CTH hoặc RVC (40)
Cao su	40	CTH hoặc RVC (40)
Dệt may	61-63	RVC(40) hoặc Quy tắc hàng dệt may hoặc CC và hàng hóa được cắt & may tại lãnh thổ của bất kỳ nước Thành viên nào
Giày dép	64	CTH hoặc RVC (40)
Sắt thép	72, 73	PSR
Máy móc thiết bị	84	PSR
Dây điện và cáp điện	85	PSR

II.3.e. Nguyên nhân

Một số rào cản kỹ thuật:

- TBT,
- SPS,
- Danh mục nhạy cảm của các nước

III. Hỗ trợ xuất khẩu cho DN thông qua QTXX

1. Cấp C/O ưu đãi (thực thi các FTA đã ký)

2. Các Hiệp định đang đàm phán

III.1. Cấp C/O ưu đãi (thực thi các FTA đã ký)

a. Tổ chức cấp: Đơn vị được BCT ủy quyền

+ 18 Phòng Quản lý XNKKV: các Mẫu ưu đãi

+ 37 Ban quản lý KKT, KCN, KCX: Mẫu D

+ BQL KKTCK Thanh Thủy (Hà Giang): Mẫu E

+ VCCI: Mẫu A & các Mẫu không ưu đãi

b. Hình thức cấp:

- Cấp tay: DN nộp hồ sơ tại các Phòng QLXNK
- Cấp điện tử: DN đ.ký sử dụng ww.ecosys.gov.vn

III.1. Cấp C/O ưu đãi (thực thi các FTA đã ký)

Phòng Quản lý XNKKV

Hà Nội	Thái Bình	Tp Hồ Chí Minh
Hải Phòng	Thanh Hóa	Đồng Nai
Hải Dương	Nghệ An	Bình Dương
Quảng Ninh	Bình Trị Thiên	Vũng Tàu
Lạng Sơn	Đà Nẵng	Tiền Giang
Lào Cai	Khánh Hòa	Cần Thơ

III.2. Các hiệp định đang đàm phán

- HĐ đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)
- HĐ Việt Nam – Liên minh châu Âu (EVFTA)
- HĐ Việt Nam – Khối TMTD châu Âu (EFTAVN)
- HĐ Việt Nam – Liên minh hải quan (VCU)
- HĐ đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP)
- HĐ Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA)

Đầu mối liên hệ

Phòng Xuất xứ hàng hóa
Cục Xuất nhập khẩu _ Bộ Công thương
54 Hai Bà Trưng _ Hà Nội

XIN CẢM ƠN!

Trịnh Thị Thu Hiền
Trưởng phòng Xuất xứ hàng hóa
Cục Xuất nhập khẩu _ Bộ Công thương, 54 Hai Bà Trưng _ Hà Nội
Email: Hienttt@moit.gov.vn, Tel: (+84) 4 2220 5444/ 9 1500 9999